

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ PLEIKU - NĂM 2008

(kèm theo Quyết định số: /2007/QĐ-UBND ngày /12/2007 của UBND tỉnh Gia Lai)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu đô thị

ĐVT: 1.000đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	2	3	4	5	6	7	8
1A	15,000	4,500	3,150	2,990	2,095	1,465	1,025
1B	13,500	4,050	2,835	2,700	1,890	1,350	945
1C	12,000	3,600	2,520	2,400	1,680	1,200	840
1D	10,500	3,150	2,205	2,100	1,470	1,050	735
1E	9,000	2,700	1,890	1,800	1,260	900	630
2A	8,000	2,400	1,680	1,600	1,120	800	560
2B	7,000	2,100	1,470	1,400	980	700	490
2C	6,000	1,800	1,400	1,200	840	600	420
2D	5,000	1,500	1,050	1,000	700	500	350
2E	4,000	1,200	840	800	560	400	280
3A	3,500	1,050	785	700	490	350	245
3B	3,000	900	630	600	420	300	210
3C	2,500	750	490	500	350	250	175
3D	2,000	600	420	400	280	200	160
3E	1,500	500	350	300	210	160	150
4A	1,200	360	250	240	170	150	140
4B	1,000	300	210	200	150	140	130
4C	800	240	168	160	140	130	120
4D	600	180	150	140	130	120	110
4E	400	150	140	130	120	110	105
4F	250	140	130	120	110	105	100

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: 1.000đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	100	70	50	40
Khu vực 2	60	40	30	25

Ghi chú:

+ Khu vực 1 áp dụng cho các xã: ChưHrông; Chư Ǻ; BiểHò; An Phú; Trà Đa.

+ Khu vực 2 áp dụng cho các xã: Tân Sơn; IaKêh; Xã Gà; Diên Phú.

Cách tính giá đất theo bảng 2

+ Vị trí 1: áp dụng các đường nối tiếp từ trung tâm hành chính xã đến dưới 500m hoặc cách chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên dưới 200 m

+ Vị trí 2: áp dụng các đường nối tiếp từ trung tâm hành chính xã từ 500m đến dưới 1.000m hoặc cách chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên từ mét 200 đến dưới 400 m.

+ Vị trí 3: áp dụng các đường nối tiếp từ trung tâm hành chính xã từ 1.000m đến 1.500m hoặc cách chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên từ mét 400 đến dưới 600 m.

+ Vị trí 4: áp dụng cho các đường còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng tại đô thị.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây hàng năm.

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	20,000	14,000	9,800	4,900
Khu vực 2	18,000	12,600	8,800	4,400
Khu vực 3	16,000	11,200	7,800	3,900
Khu vực 4	12,600	8,800	6,200	3,100

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	19,000	13,300	9,300	4,700
Khu vực 2	17,100	12,000	8,400	4,200
Khu vực 3	15,200	10,600	7,500	3,700
Khu vực 4	12,000	8,400	5,900	2,900

Bảng số 6: Bảng giá đất rừng sản xuất.

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	8,200	7,400	5,200	2,100
Khu vực 2	7,800	7,000	4,900	2,000
Khu vực 3	7,400	6,600	4,600	1,900
Khu vực 4	6,600	5,900	4,200	1,700

Bảng số 7: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	9,500	8,600	6,000	2,400
Khu vực 2	9,000	8,100	5,700	2,300
Khu vực 3	8,600	7,700	5,400	2,200
Khu vực 4	7,700	6,900	4,800	1,900

Ghi chú(bảng 4,5,6,7):

+ Khu vực 1: Áp dụng cho các phường: Diên Hồng; Yên Đỗ; Tây Sơn; IaKring; Hoa Lư; Thống Nhất; Hội Thương; Hội Phú.

+ Khu vực 2: Áp dụng cho các phường: Yên Thế; Trà Bá; Thăng Lợi.

+ Khu vực 3: Áp dụng cho các xã: Diên Phú; ChuHrông; Biễn Hồ; Trà Đa; Chư Ǻ.

+ Khu vực 4: Áp dụng cho các xã: IaKênh; Xã Gà; Tân Sơn; An Phú.

Cách tính(bảng 4,5,6,7):

***/ Khu vực 1 và khu vực 2:**

+ Vị trí 1 của khu vực 1 và khu vực 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng lùi về sâu đến mét dưới 300.

+ Vị trí 2 của khu vực 1 và khu vực 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng lùi về sâu từ mét 300 đến dưới 500 m.

+ Vị trí 3 của khu vực 1 và khu vực 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng lùi về sâu từ mét 500 đến mét dưới 1.000

+ Vị trí 4 của khu vực 1 và khu vực 2: Áp dụng cho vị trí các lô đất còn lại.

***/ Khu vực 3 và khu vực 4:**

+ Vị trí 1 của khu vực 3 và khu vực 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng lùi về sâu đến mét dưới 300.

+ Vị trí 2 của khu vực 3 và khu vực 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng lùi về sâu từ mét 300 đến dưới 500 m.

- Vị trí 3 của khu vực 3 và khu vực 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng lùi về sâu từ mét 500 đến dưới 1.000 m.

+ Vị trí 4 của khu vực 3 và khu vực 4: Áp dụng cho vị trí các lô đất còn lại.

Ghi chú: đất trồng lúa 1 vụ và 2 vụ (Bảng 4):

+ Giá đất trồng lúa 1 vụ bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo khu vực và vị trí tương ứng.

+ Giá đất trồng lúa 2 vụ bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo khu vực và vị trí tương ứng.

Ghi chú: Giá đất vườn ao liền kề, đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư

*/ Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,6 mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 theo khu vực tương ứng:

+ Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

+ Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

Bảng số 8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng tại nông thôn

